

Số: 603 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH Sailun (Việt Nam) tại Văn bản số 2008/CVMT-SL ngày 22 tháng 8 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số VBHT01-24/SLVN ngày 06 tháng 03 năm 2024 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án chế tạo lốp xe Radian tại Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 14.7.7.../TTr-STNMT ngày 14 tháng 3 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Sailun (Việt Nam) địa chỉ tại Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án chế tạo lốp xe Radian tại Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

- 1.1. Tên dự án đầu tư: chế tạo lốp xe Radian.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: tại lô 37-1, 37-2, 37-3, 37-4, 37-5, 37-6, 37-7a, 37-16a, 37-17, 37-18, 41-1, 41-2, 41-3, 41-4, 41-5, 41-6, 41-15a, 41-16a, 41-17a, 41-18a, 41-19a, 41-20a đường D11 và lô 46-1, 46-2, 46-3, 46-4, 46-5, 46-6, 46-7, 46-8, 46-9, 46-10-1, 46-11, 46-12b-1 đường N16, Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
- 1.3 Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 9830842636 ngày 20/3/2012 chứng nhận điều chỉnh lần thứ 16 ngày 21/6/2023 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên

mã số doanh nghiệp 3901064759 ngày 20/3/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 03/8/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

1.4. Mã số thuế: 3901064759

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất sắt, thép; sản xuất các sản phẩm khác từ cao su; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; cơ sở lưu trữ khác; sản xuất sản phẩm từ plastic; in ấn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích đất thực hiện Dự án: 641.689,10 m².
- Quy mô, công suất: sản xuất thép 16 triệu tấn/năm; thép toàn thép 2,6 triệu tấn/năm; thép đặc chủng 100.000 tấn/năm; in tem nhãn dán thép 25.200.000 sản phẩm/năm.

- Dự án thuộc nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Sailun (Việt Nam) được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Sailun (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty TNHH Sailun (Việt Nam) hoặc tại trụ sở UBND xã Phước Đông; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 02/7/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án mở rộng, nâng công suất Nhà máy chế tạo lốp xe Radian của Công ty TNHH Sailun Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế, các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- BQLKKT;
- UBND huyện Gò Dầu;
- UBND xã Phước Đông;
- Cty TNHH Sailun Việt Nam;
- Đăng tải trang thông tin điện tử Sở TNMT;
- LDVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số602...../GPMT – UBND
ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau hệ thống xử lý được đầu nối về Trạm xử lý nước thải tập trung số 03 và Trạm xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc Khu công nghiệp Phước Đông, không xả ra môi trường.

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông theo các văn bản đã ký giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp bao gồm: hợp đồng xử lý nước thải số 167/2014/HĐ-SVI ngày 15/10/2014; hợp đồng xử lý nước thải số 293/2022/HĐ-SVI ngày 01/11/2022; Văn bản số 140/CV – PD – SVI ngày 19/01/2022 về việc đầu nối hạ tầng và tiện tích trong Khu công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Tại lô 37-1, 37-2, 37-3, 37-4, 37-5, 37-6, 37-7a, 37-16, 37-17, 37-18, 41-1, 41-2, 41-3, 41-4, 41-5, 41-6, 41-15a, 41-16a, 41-17a, 41-18a, 41-19a, 41-20a đường D11, Khu công nghiệp Phước Đông (sau đây viết tắt là vị trí 01)

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng, khu sản xuất với lưu lượng lớn nhất là 157,5 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại. Nước thải sinh hoạt sau các bể tự hoại theo đường ống thoát nước thải kết cấu bằng ống nhựa PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Dự án để xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải nấu ăn của công nhân viên phát sinh từ nhà ăn với lưu lượng lớn nhất là 120 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ (có 01 bể tách dầu mỡ với thể tích 60 m³). Nước thải nấu ăn sau bể tách dầu mỡ theo đường ống thoát nước thải kết cấu bằng ống nhựa PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Dự án để xử lý.

+ Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi với lưu lượng lớn nhất là 4,2 m³/ngày được thu gom bằng đường ống thoát nước thải có kết cấu ống nhựa PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Dự án để xử lý.

+ Toàn bộ nước thải phát sinh tại vị trí 01 được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 290 m³/ngày, để xử lý theo phương án nước thải sau xử lý đạt yêu cầu đầu nối của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Tại lô 46-1, 46-2, 46-3, 46-4, 46-5, 46-6, 46-7, 46-8, 46-9, 46-10-1, 46-11, 46-12b-1 đường N16, Khu công nghiệp Phước Đông (sau đây viết tắt là vị trí 02):

+ Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực sản xuất với lưu lượng lớn nhất là 58,5 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự. Nước thải sinh hoạt sau các bể tự hoại theo đường ống thoát nước thải kết cấu bằng ống nhựa PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Dự án để xử lý.

+ Toàn bộ nước thải phát sinh tại vị trí 02 được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 120 m³/ngày, để xử lý theo phương án nước thải sau xử lý đạt yêu cầu đầu nổi của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Công trình thoát nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận:

+ Vị trí 1: Tọa độ: X = 1232 689.87; Y = 590 221.42 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

+ Vị trí 2: Tọa độ: X = 1231 083.83; Y = 590 850.75 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°15', múi chiều 3°).

+ Điểm xả nước thải: hồ gas xả nước thải (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1.14 bể tự hoại xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Số lượng:

+ Vị trí 01: 02 bể tự hoại thể tích thiết kế 60 m³/bể; 04 bể tự hoại thể tích thiết kế 45 m³/bể.

+ Vị trí 02: 02 bể tự hoại thể tích thiết kế 30 m³/bể; 06 bể tự hoại thể tích thiết kế 20 m³/bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 03 ngăn → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không

1.2.2. 01 bể tách dầu mỡ xử lý sơ bộ nước thải phát sinh tại nhà ăn tại Vị trí 01:

- 01 bể tách dầu mỡ thể tích thiết kế 60 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà ăn → bể tách dầu mỡ 02 ngăn → song chắn rác → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải của Dự án:

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải của hệ thống tại vị trí 01: nước thải → bể điều hòa → bể sinh học kỵ khí → bể sinh học hiếu khí → bể lắng → đầu nổi về Trạm xử lý nước thải số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải của hệ thống tại vị trí 02: nước thải → bể điều hòa → bể sinh học kỵ khí → bể sinh học hiếu khí → bể lắng → đầu nối về Trạm xử lý nước thải số 03 của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống tại vị trí 01: 290 m³/ngày.đêm.

+ Hệ thống tại vị trí 02: 120 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm Dự án.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 290 m³/ngày.đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 120 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Một (01) mẫu nước thải đầu vào tại bể điều hòa và một (01) mẫu nước thải đầu ra tại hồ ga sau bể lắng của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 290 m³/ngày.đêm.

- Một (01) mẫu nước thải đầu vào tại bể điều hòa và một (01) mẫu nước thải đầu ra tại hồ ga sau bể lắng của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: pH, Nhiệt độ, BOD₅, COD, TSS, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, Coliform.

- Giá trị giới hạn: Đạt yêu cầu đầu nổi của Khu công nghiệp Phước Đông.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận của Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn VRG (Quy định điều kiện xả thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong Khu công nghiệp Phước Đông), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra. Thường xuyên kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ theo quy định; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom và xử lý nước thải.

Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa và đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải của Dự án về Trạm xử lý nước thải tập trung số 03 và Trạm xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc Khu công nghiệp Phước Đông.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số603...../GPMT – UBND
ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

*** Tại vị trí 1:**

- Nguồn số 01: Bụi từ hoạt động của hệ thống phối liệu tự động 01;
- Nguồn số 02: Bụi từ hoạt động của hệ thống phối liệu tự động 02;
- Nguồn số 03: Bụi từ hoạt động của hệ thống phối liệu tự động 03;
- Nguồn số 04: Bụi từ hoạt động của hệ thống phối liệu tự động 04;
- Nguồn số 05: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 01;
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 01;
- Nguồn số 07: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 02;
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 02;
- Nguồn số 09: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 03;
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 03;
- Nguồn số 11: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 04;
- Nguồn số 12: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 04;
- Nguồn số 13: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 05;
- Nguồn số 14: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 05;
- Nguồn số 15: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 06;
- Nguồn số 16: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 06;
- Nguồn số 17: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 07;
- Nguồn số 18: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 07;
- Nguồn số 19: Bụi từ hoạt động của hệ thống phối liệu tự động 05;
- Nguồn số 20: Bụi từ hoạt động của hệ thống phối liệu tự động 06;

- Nguồn số 21: Bụi từ hoạt động của hệ thống phối liệu tự động 07;
- Nguồn số 22: Bụi từ hoạt động của hệ thống phối liệu tự động 08;
- Nguồn số 23: Bụi từ hoạt động của hệ thống phối liệu tự động 09;
- Nguồn số 24: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 08;
- Nguồn số 25: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 08;
- Nguồn số 26: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 09;
- Nguồn số 27: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 09;
- Nguồn số 28: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 10;
- Nguồn số 29: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 10;
- Nguồn số 30: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 11;
- Nguồn số 31: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 11;
- Nguồn số 32: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 12;
- Nguồn số 33: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 12;
- Nguồn số 34: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 13;
- Nguồn số 35: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 13;
- Nguồn số 36: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 14;
- Nguồn số 37: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 14;
- Nguồn số 38: Bụi, khí thải từ hoạt động của máy đùn tạo hạt nhựa 01;
- Nguồn số 39: Bụi, khí thải từ hoạt động của máy đùn tạo hạt nhựa 02;
- Nguồn số 40: Bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu than đá để vận hành lò hơi số 1 có công suất 35 tấn hơi/giờ;
- Nguồn số 41: Bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu than đá để vận hành lò hơi số 2 có công suất 35 tấn hơi/giờ;
- Nguồn số 42: Bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu than đá để vận hành lò hơi số 3 có công suất 35 tấn hơi/giờ;
- Nguồn số 43: Bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu than đá để vận hành lò hơi dự phòng số 4 có công suất 75 tấn hơi/giờ;
- Nguồn số 44: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 550 KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện.

*** Tại vị trí 2:**

- Nguồn số 45: Bụi từ hoạt động của hệ thống phối liệu tự động 10;
- Nguồn số 46: Bụi từ hoạt động của hệ thống phối liệu tự động 11;
- Nguồn số 47: Bụi từ hoạt động của hệ thống phối liệu tự động 12;
- Nguồn số 48: Bụi từ hoạt động của hệ thống phối liệu tự động 13;
- Nguồn số 49: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 15;
- Nguồn số 50: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 15;
- Nguồn số 51: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 16;
- Nguồn số 52: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 16;
- Nguồn số 53: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 17;
- Nguồn số 54: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 17;
- Nguồn số 55: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 18;
- Nguồn số 56: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 18;
- Nguồn số 57: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 19;
- Nguồn số 58: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 19;
- Nguồn số 59: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 20;
- Nguồn số 60: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 20;
- Nguồn số 61: Bụi từ hoạt động của bộ phận nạp liệu thuộc dây chuyền trộn kín 21;
- Nguồn số 62: Bụi, khí thải từ hoạt động của bộ phận luyện kín thuộc dây chuyền trộn kín 21.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

*** Tại vị trí 1:**

- Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1232\ 020.35$; $Y = 590\ 906.56$;
- Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1232\ 029.34$; $Y = 590\ 916.70$;
- Dòng khí thải số 03: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 3. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1232\ 036.99$; $Y = 590\ 923.56$;

- Dòng khí thải số 04: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 4. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1232\ 043.42$; $Y = 590\ 930.53$;
- Dòng khí thải số 05: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 5. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1232\ 013.74$; $Y = 590\ 915.54$;
- Dòng khí thải số 06: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 6. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 982.45$; $Y = 590\ 882.75$;
- Dòng khí thải số 07: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 7. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1232\ 021.94$; $Y = 590\ 921.63$;
- Dòng khí thải số 08: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 8. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 991.31$; $Y = 590\ 886.98$;
- Dòng khí thải số 09: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 9. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1232\ 030.48$; $Y = 590\ 929.15$;
- Dòng khí thải số 10: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 10. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 995.33$; $Y = 590\ 898.66$;
- Dòng khí thải số 11: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 11. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 703.96$; $Y = 590\ 935.75$;
- Dòng khí thải số 12: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 12. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1232\ 011.86$; $Y = 590\ 917.84$;
- Dòng khí thải số 13: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 13 và nguồn số 14. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1232\ 018.30$; $Y = 590\ 924.37$;
- Dòng khí thải số 14: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 15 và nguồn số 16. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1232\ 026.73$; $Y = 590\ 932.11$;
- Dòng khí thải số 15: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 17 và nguồn số 18. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1232\ 032.05$; $Y = 590\ 937.44$;
- Dòng khí thải số 16: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 19. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 899.68$; $Y = 590\ 794.61$;
- Dòng khí thải số 17: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 20. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 892.47$; $Y = 590\ 785.89$;
- Dòng khí thải số 18: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 21. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 859.97$; $Y = 590\ 754.08$;
- Dòng khí thải số 19: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 22. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 844.77$; $Y = 590\ 739.49$;
- Dòng khí thải số 20: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 23. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 836.90$; $Y = 590\ 731.43$;
- Dòng khí thải số 21: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn

số 24. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 904.44$; $Y = 590\ 793.83$;

- Dòng khí thải số 22: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 25. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 897.24$; $Y = 590\ 789.70$;

- Dòng khí thải số 23: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 26. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 892.90$; $Y = 590\ 782.83$;

- Dòng khí thải số 24: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 27. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 888.91$; $Y = 590\ 779.78$;

- Dòng khí thải số 25: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 28 và nguồn số 29. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 873.62$; $Y = 590\ 768.68$;

- Dòng khí thải số 26: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 30 và nguồn số 31. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 868.07$; $Y = 590\ 764.11$;

- Dòng khí thải số 27: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 32. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 863.84$; $Y = 590\ 752.21$;

- Dòng khí thải số 28: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 33. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 856.07$; $Y = 590\ 743.83$;

- Dòng khí thải số 29: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 34. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 850.74$; $Y = 590\ 737.50$;

- Dòng khí thải số 30: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 35. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 854.85$; $Y = 590\ 742.52$;

- Dòng khí thải số 31: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 36. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 839.77$; $Y = 590\ 728.58$;

- Dòng khí thải số 32: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 37. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 844.54$; $Y = 590\ 734.03$;

- Dòng khí thải số 33: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 38 và nguồn số 39. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1232\ 334.37$; $Y = 590\ 467.54$;

- Dòng khí thải số 34: tại ống thoát khí thải chung sau 04 (bốn) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 40, nguồn số 41, nguồn số 42 và nguồn số 43. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1232\ 541.96$; $Y = 590\ 137.40$;

- Dòng khí thải số 35: tại ống thoát khí thải của nguồn số 44. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1232\ 274.28$; $Y = 590\ 535.43$.

*** Tại vị trí 2:**

- Dòng khí thải số 36: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 45. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 553.03$; $Y = 590\ 643.08$;

- Dòng khí thải số 37: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 46. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 545.59$; $Y = 590\ 633.71$;

- Dòng khí thải số 38: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 47. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 536.94$; $Y = 590\ 626.31$;

- Dòng khí thải số 39: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 48. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 526.08$; $Y = 590\ 616.83$;

- Dòng khí thải số 40: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 49 và nguồn số 50. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 556.12$; $Y = 590\ 639.58$;

- Dòng khí thải số 41: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung nguồn số 51 và nguồn số 52. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 548.35$; $Y = 590\ 630.75$;

- Dòng khí thải số 42: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 53 và nguồn số 54. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 539.37$; $Y = 590\ 623.68$;

- Dòng khí thải số 43: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 55 và nguồn số 56. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 530.16$; $Y = 590\ 613.33$;

- Dòng khí thải số 44: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 57 và nguồn số 58. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 527.77$; $Y = 590\ 589.85$;

- Dòng khí thải số 45: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 59 và nguồn số 60. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 518.11$; $Y = 590\ 577.31$;

- Dòng khí thải số 46: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 61 và nguồn số 62. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1231\ 510.46$; $Y = 590\ 570.89$;

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi giờ 3 $^{\circ}$)

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Dự án tại Khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

*** Tại vị trí 1:**

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $8.000\ m^3/giờ$;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $8.000\ m^3/giờ$;
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $8.000\ m^3/giờ$;
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $8.000\ m^3/giờ$;
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $11.320\ m^3/giờ$;
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $11.320\ m^3/giờ$;
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $11.320\ m^3/giờ$;

- [illegible]

*** Tại vị trí 2:**

- Dòng khí thải số 36: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.268 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 37: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.268 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 38: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.268 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 39: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.268 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 40: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.879 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 41: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.879 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 42: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.879 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 43: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.879 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 44: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.879 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 45: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.879 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 46: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.879 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải từ số 01 đến số 33 và từ số 36 đến số 46					
1	Lưu lượng	m³/giờ	P≥100.000	2 lần/năm	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	Bụi tổng	mg/Nm³	160		
Dòng khí thải số 34					
3	Lưu lượng	m³/giờ	P≥100.000	2 lần/năm	Thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
4	Bụi	mg/Nm³	160		
5	NO _x	mg/Nm³	680		
6	SO ₂	mg/Nm³	400		
7	CO	mg/Nm³	800		
Dòng khí thải số 35					
8	Lưu lượng	m³/giờ	P≥100.000	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại điểm c	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản
9	Bụi	mg/Nm³	160		
10	NO _x	mg/Nm³	680		
11	SO ₂	mg/Nm³	400		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
12	CO	mg/Nm ³	800	Khoản 1, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

*** Tại vị trí 1:**

- Nguồn số 01: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 1 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 29,85 mét).

- Nguồn số 02: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 2 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 29,85 mét).

- Nguồn số 03: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 3 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 29,85 mét).

- Nguồn số 04: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 4 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 29,85 mét).

- Nguồn số 05: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 5 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 29,85 mét).

- Nguồn số 06: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 6 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 29,85 mét).

- Nguồn số 07: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 7 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 29,85 mét).

- Nguồn số 08: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 8 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 29,85 mét).

- Nguồn số 09: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 9 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 29,85 mét).

- Nguồn số 10: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 10 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 29,85 mét).

- Nguồn số 11: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 11 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 29,85 mét).

- Nguồn số 12: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 12 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 29,85 mét).

- Nguồn số 13 và nguồn số 14: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi riêng biệt dẫn về 01 thiết bị lọc bụi túi vải số 13 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 29,85 mét).

- Nguồn số 15 và nguồn số 16: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi riêng biệt dẫn về 01 thiết bị lọc bụi túi vải số 14 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 29,85 mét).

- Nguồn số 17 và nguồn số 18: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi riêng biệt dẫn về 01 thiết bị lọc bụi túi vải số 15 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 29,85 mét).

- Nguồn số 19: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 16 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 25 mét).

- Nguồn số 20: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 17 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$

- = 1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 25 mét).
- Nguồn số 21: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 18 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 25 mét).
 - Nguồn số 22: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 19 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 25 mét).
 - Nguồn số 23: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 20 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 25 mét).
 - Nguồn số 24: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 21 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 25 mét).
 - Nguồn số 25: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 22 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 25 mét).
 - Nguồn số 26: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 23 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 25 mét).
 - Nguồn số 27: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 24 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 25 mét).
 - Nguồn số 28 và nguồn số 29: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi riêng biệt dẫn về 01 thiết bị lọc bụi túi vải số 25 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 25 mét).
 - Nguồn số 30 và nguồn số 31: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi riêng biệt dẫn về 01 thiết bị lọc bụi túi vải số 26 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 25 mét).
 - Nguồn số 32: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số

27 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 25 mét).

- Nguồn số 33: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 28 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 25 mét).

- Nguồn số 34: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 29 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 25 mét).

- Nguồn số 35: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 30 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 25 mét).

- Nguồn số 36: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 31 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 25 mét).

- Nguồn số 37: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 32 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 25 mét).

- Nguồn số 38 và nguồn số 39: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi riêng biệt dẫn về 01 thiết bị lọc bụi túi vải số 33 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 3,3 mét).

- Nguồn số 40: tại buồng đốt nhiên liệu của lò hơi công suất 35 tấn hơi/giờ số 01 lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 34 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Nguồn số 41: tại buồng đốt nhiên liệu của lò hơi công suất 35 tấn hơi/giờ số 02 lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 35 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Nguồn số 42: tại buồng đốt nhiên liệu của lò hơi công suất 35 tấn hơi/giờ số 03 lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 36 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Nguồn số 43: tại buồng đốt nhiên liệu của lò hơi công suất 75 tấn hơi/giờ dự

phòng lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 37 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Bụi, khí thải sau bốn (04) thiết bị lọc bụi túi vải số 34, số 35, số 36 và số 37 được xả ra môi trường thông qua 01 ống khói cao 45 mét.

- Nguồn số 44: lắp đặt ống thải cho máy phát điện dự phòng công suất 550 KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện (Vị trí 01), ống thải cao 3,5 mét (đặt cách mặt đất 2,5 mét).

*** Tại vị trí 2:**

- Nguồn số 45: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 38 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 23,1 mét).

- Nguồn số 46: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 39 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 23,1 mét).

- Nguồn số 47: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 40 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 23,1 mét).

- Nguồn số 48: lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải số 41 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 23,1 mét).

- Nguồn số 49 và nguồn số 50: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi riêng biệt dẫn về 01 thiết bị lọc bụi túi vải số 42 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 23,1 mét).

- Nguồn số 51 và nguồn số 52: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi riêng biệt dẫn về 01 thiết bị lọc bụi túi vải số 43 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 23,1 mét).

- Nguồn số 53 và nguồn số 54: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi riêng biệt dẫn về 01 thiết bị lọc bụi túi vải số 44 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 23,1 mét).

- Nguồn số 55 và nguồn số 56: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi

riêng biệt dẫn về 01 thiết bị lọc bụi túi vải số 45 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 23,1 mét).

- Nguồn số 57 và nguồn số 58: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi riêng biệt dẫn về 01 thiết bị lọc bụi túi vải số 46 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 23,1 mét).

- Nguồn số 59 và nguồn số 60: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi riêng biệt dẫn về 01 thiết bị lọc bụi túi vải số 47 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 23,1 mét).

- Nguồn số 61 và nguồn số 62: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi riêng biệt dẫn về 01 thiết bị lọc bụi túi vải số 48 để thu hồi bụi; khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống thải cao 5,0 mét (đặt cách mặt đất 23,1 mét).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

* Tại vị trí 1:

- Công trình xử lý bụi, khí thải cho 03 lò hơi công suất 35 tấn hơi/giờ/lò và 01 lò hơi công suất 75 tấn hơi/giờ, nhiên liệu đốt là than đá:

+ 04 công trình xử lý bụi, khí thải có công nghệ xử lý giống nhau.

+ Quy trình công nghệ: khí thải, bụi → ống dẫn bụi, khí thải → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → ống khói.

+ Công suất thiết kế:

Công trình của lò hơi công suất 35 tấn hơi/giờ (thiết bị lọc bụi túi vải số 34, số 35 và số 36): 34.080 m³/giờ/thiết bị.

Công trình của lò hơi công suất 75 tấn hơi/giờ (thiết bị lọc bụi túi vải số 37): 85.638 m³/giờ/thiết bị.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

- Công trình xử lý khí thải tại công đoạn đồ liệu, nạy liệu, luyện kín:

+ 32 công trình xử lý bụi, khí thải có công nghệ xử lý giống nhau.

+ Quy trình công nghệ: khí thải, bụi → quạt hút → ống dẫn bụi, khí thải → thiết bị xử lý bụi → ống thoát khí thải.

+ Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ (gồm có 09 công trình: thiết bị lọc bụi túi vải số 01, số 02, số 03, số 04, số 16, số 17, số 18, số 19 và số 20) và 11.320 m³/giờ (gồm có 23 công trình: thiết bị lọc bụi túi vải số 05, số 06, số 07, số 08, số 09, số 10, số 11,

số 12, số 13, số 14, số 15, số 21, số 22, số 23, số 24, số 25, số 26, số 27, số 28, số 29, số 30, số 31 và số 32).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

- Công trình xử lý bụi, khí thải từ quá trình sản xuất màng nhựa:

+ Quy trình công nghệ: khí thải, bụi → quạt hút → ống dẫn bụi, khí thải → quạt hút → thiết bị xử lý bụi → ống thoát khí thải.

+ Công suất thiết kế (thiết bị lọc bụi túi vải số 33): 5.500 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

*** Tại vị trí 2:**

- Công trình xử lý khí thải tại công đoạn đồ liệu, nạp liệu, luyện kín:

+ 11 công trình xử lý bụi, khí thải có công nghệ xử lý giống nhau.

+ Quy trình công nghệ: khí thải, bụi → quạt hút → ống dẫn bụi, khí thải → thiết bị xử lý bụi → ống thoát khí thải.

+ Công suất thiết kế: 5.268 m³/giờ (gồm có 04 công trình: thiết bị lọc bụi túi vải số 38, số 39, số 40 và số 41) và 15.879 m³/giờ (gồm có 07 công trình: thiết bị lọc bụi túi vải số 42, số 43, số 44, số 45, số 46, số 47 và số 48).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: tại ống khói thoát khí thải chung sau 04 công trình xử lý khí thải của 04 lò hơi.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, O₂ dư, SO₂, NO₂, CO.

- Camera theo dõi: lắp đặt Camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty sẽ ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải, bụi để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành các thiết bị hoặc công đoạn sản xuất có phát sinh bụi, khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm Dự án.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

*** Tại vị trí 1:**

- 01 công trình xử lý bụi của lò hơi dự phòng, công suất 75 tấn hơi/giờ (thiết bị lọc bụi túi vải số 37);

- 01 công trình xử lý bụi từ quá trình sản xuất màng nhựa (thiết bị lọc bụi túi vải số 33);

- 17 công trình xử lý bụi từ công đoạn đồ liệu, nạp liệu, luyện kín tại xưởng trộn nguyên liệu 2 (thiết bị lọc bụi túi vải số 16, số 17, số 18, số 19, số 20, số 21, số 22, số 23, số 24, số 25, số 26, số 27, số 28, số 29, số 30, số 31 và số 32).

*** Tại vị trí 2:**

- 11 công trình xử lý bụi từ công đoạn đồ liệu, nạp liệu, luyện kín tại xưởng luyện 1 (thiết bị lọc bụi túi vải số 38, số 39, số 40, số 41, số 42, số 43, số 44, số 45, số 46, số 47 và số 48).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

+ 01 vị trí tại 01 ống khói thoát khí thải sau thiết bị lọc bụi túi vải số 37;

+ 01 vị trí tại 01 ống khói thoát khí thải sau thiết bị lọc bụi túi vải số 33;

+ 17 vị trí tại 17 ống khói thoát khí thải sau 17 thiết bị lọc bụi túi vải số 16, số 17, số 18, số 19, số 20, số 21, số 22, số 23, số 24, số 25, số 26, số 27, số 28, số 29, số 30, số 31 và số 32.

+ 11 vị trí tại 11 ống khói thoát khí thải sau 11 thiết bị lọc bụi túi vải số 38, số 39, số 40, số 41, số 42, số 43, số 44, số 45, số 46, số 47 và số 48.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1 Bổ sung các biện pháp xử lý khí thải đối với lò hơi bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2 Bổ sung các biện pháp xử lý khí thải đối với công đoạn luyện kín bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A

Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3 Bổ sung các biện pháp xử lý khí thải đối với công đoạn ép đùn, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.4 Bổ sung các biện pháp xử lý khí thải đối với công đoạn cán tráng, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.5 Bổ sung các biện pháp xử lý khí thải đối với công đoạn tạo hình lớp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.6 Bổ sung các biện pháp xử lý khí thải đối với công đoạn hấp lớp xe, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.8. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.9. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.

3.10. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.11. Đối với nội dung cấp hơi cho Công ty TNHH ACTR hoạt động: theo Biên bản thỏa thuận ngày 02/05/2019 giữa Công ty TNHH Sailun (Việt Nam) và Công ty TNHH ACTR về việc sử dụng chung lò hơi thì Công ty TNHH Sailun (Việt Nam) có 03 lò hơi gồm 02 lò hơi sử dụng chính thức và 01 lò hơi dự phòng sử dụng để phục vụ sản xuất Dự án Nhà máy chế tạo lốp xe Radian của chính Công ty TNHH Sailun (Việt Nam). Trường hợp, Công ty TNHH Sailun (Việt Nam) cấp hơi cho Công ty TNHH ACTR hoạt động thì phải bổ sung chức năng, điều kiện kinh doanh cấp hơi cho đơn vị khác để sử dụng trong Giấy chứng nhận đăng lý đầu tư đã được Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT – UBND
 ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính:

*** Tại vị trí 1:**

- Nguồn số 01: phát sinh từ hoạt động của các dây chuyền trộn kín tại xưởng sản xuất lốp xe bán thép;
- Nguồn số 02: phát sinh từ hoạt động của các dây chuyền trộn kín tại xưởng sản xuất lốp xe toàn thép – đặc chủng;
- Nguồn số 03: phát sinh từ hoạt động của các máy thành hình lốp xe;
- Nguồn số 04: phát sinh từ hoạt động của các máy hấp lốp xe;
- Nguồn số 05: phát sinh từ hoạt động của máy đùn tạo hạt nhựa;
- Nguồn số 06: phát sinh từ hoạt động của các máy phun cát vệ sinh khuôn hấp lốp xe;
- Nguồn số 07: phát sinh từ hoạt động của lò hơi công suất 35 tấn hơi/giờ số 01 và hệ thống xử lý khí thải lắp đặt kèm theo;
- Nguồn số 08: phát sinh từ hoạt động của lò hơi công suất 35 tấn hơi/giờ số 02 và hệ thống xử lý khí thải lắp đặt kèm theo;
- Nguồn số 09: phát sinh từ hoạt động của lò hơi công suất 35 tấn hơi/giờ số 03 và hệ thống xử lý khí thải lắp đặt kèm theo;
- Nguồn số 10: phát sinh từ hoạt động của lò hơi dự phòng công suất 75 tấn hơi/giờ và hệ thống xử lý khí thải lắp đặt kèm theo;
- Nguồn số 11: phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 550 KVA;
- Nguồn số 12: phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải công suất 290 m³/ngày.đêm.

*** Tại vị trí 2:**

- Nguồn số 13: phát sinh từ hoạt động của các dây chuyền trộn kín tại xưởng trộn liệu;
- Nguồn số 14: phát sinh từ hoạt động của các máy thành hình lốp xe;
- Nguồn số 15: phát sinh từ hoạt động của các máy hấp lốp xe;
- Nguồn số 16: phát sinh từ hoạt động của các máy phun cát vệ sinh khuôn hấp lốp xe;
- Nguồn số 17: phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải công suất

120 m³/ngày.đêm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí số 1 (tương ứng nguồn số 1): X = 1232 026.70; Y = 590 922.60
- Vị trí số 2 (tương ứng nguồn số 2): X = 1231 879.51; Y = 590 778.06
- Vị trí số 3 (tương ứng nguồn số 3): X = 1232 012.63; Y = 590 600.07
- Vị trí số 4 (tương ứng nguồn số 4): X = 1232 203.61; Y = 590 501.55
- Vị trí số 5 (tương ứng nguồn số 5): X = 1232 306.28; Y = 590 509.78
- Vị trí số 6 (tương ứng nguồn số 6): X = 1232 269.37; Y = 590 479.63
- Vị trí số 7 (tương ứng nguồn số 7): X = 1232 550.92; Y = 590 176.04
- Vị trí số 8 (tương ứng nguồn số 8): X = 1232 537.70; Y = 590 196.70
- Vị trí số 9 (tương ứng nguồn số 9): X = 1232 549.10; Y = 590 188.70
- Vị trí số 10 (tương ứng nguồn số 10): X = 1232 522.78; Y = 590 201.79
- Vị trí số 11 (tương ứng nguồn số 11): X = 1232 236.31; Y = 590 605.99
- Vị trí số 12 (tương ứng nguồn số 12): X = 1232 689.87; Y = 590 221.42
- Vị trí số 13 (tương ứng nguồn số 13): X = 1231 544.53; Y = 590 611.21
- Vị trí số 14 (tương ứng nguồn số 14): X = 1231 589.62; Y = 590 792.86
- Vị trí số 15 (tương ứng nguồn số 15): X = 1231 563.58; Y = 590 498.21
- Vị trí số 16 (tương ứng nguồn số 16): X = 1231 526.98; Y = 590 859.78
- Vị trí số 17 (tương ứng nguồn số 17): X = 1231 332.21; Y = 591 105.67

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 đến 21 giờ	Từ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số603...../GPMT – UBND
ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải (mùi than từ thiết bị lọc bụi của thiết bị trộn kín)	Rắn/lỏng	04 02 03	25.920
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải ^(KS)	Rắn	08 02 04	410
3	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) ^(KS)	Lỏng	08 03 01	20.000
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	250
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	2.500
6	Các loại dầu thải khác	Lỏng	17 07 03	500
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải ^(KS)	Rắn	18 01 01	230.000
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải ^(KS)	Rắn	18 01 02	1.500
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải ^(KS)	Rắn	18 01 03	3.500
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	25.750

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
11	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	19 02 05	2.000
12	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại ^(KS)	Rắn	19 05 02	2.400
13	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	25
TỔNG CỘNG			-	314.755

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhựa thải (săm, lốp phế thải,...)	Rắn	03 02 12	2.711
2	Phế liệu thép (dây thép sản xuất lốp xe)	Rắn	07 03 13	173
3	Gỗ (palet gỗ hư thải bỏ)	Rắn	11 02 02	26,25
4	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	Rắn	18 01 05	32
5	Bao bì nhựa PP, PE (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	Rắn	18 01 06	214
6	Vải bỏ thừa	Rắn	10 02 10	281
7	Tro đáy, xỉ than và bụi lò hơi	Rắn	04 02 06	15.368
8	Bùn thải từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp khác với các loại trên	Bùn	12 06 12	210
Tổng cộng		-	-	19.015,25

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên	1.152
TỔNG CỘNG		1.152

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Tại vị trí 1: Diện tích kho chứa chất thải nguy hại là 562 m².
- Tại vị trí 2: Diện tích kho chứa chất thải nguy hại là 100 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Tại vị trí 1: Diện tích kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường là 700 m²; 02 silo chứa xỉ tro thải từ quá trình đốt nhiên liệu than đá có thể tích chứa tối đa đạt 600 m³/cái, tương đương 480 tấn/cái, cấu tạo từ vật liệu thép không gỉ.
- Tại vị trí 2: Diện tích kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường là 250 m².
- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 10 – 240 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Tại vị trí 1: Diện tích kho chứa chất thải rắn sinh hoạt là 300 m².
- Tại vị trí 2: Diện tích kho chứa chất thải rắn sinh hoạt là 50 m².
- Thiết kế, cấu tạo: bố trí mái che mưa, nền được gia cố bằng bê tông.

2.3.3. Biện pháp xử lý:

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ vào chuyên, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. Lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

- Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại mục 5 QCVN 05:2020/BCT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số693.../GPMT – UBND
ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông là Quy định điều kiện xả thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trung KCN Phước Đông trước khi đầu nối về Trạm xử lý nước thải tập trung số 03 và Trạm xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc Khu công nghiệp Phước Đông. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm mua-bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

+ Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày.

+ Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định./.